

Số: 03/BCTC/MPC23

Cà Mau, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC hợp nhất năm 2022

- BCTC hợp nhất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Sasaki Takahiro

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ông Hamaya Harutoshi

(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Ông Tsukahara Keiichi

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Ông Nagoya Yutaka

Thành viên

(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Thành viên

(đến ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Thái Hoàng Hùng
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Tsunoda Norihisa

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)

Ông Trần Văn Thái

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)

Ông Suzuki Yoshiaki

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 1 năm 2022)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Khánh
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 16 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00311-23-2



Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.561.256.737.761	7.178.984.425.577
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	838.145.130.657	488.221.720.866
Tiền	111		227.745.130.657	448.121.720.866
Các khoản tương đương tiền	112		610.400.000.000	40.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.774.986.394	310.537.575.674
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	46.548.950.000	307.311.539.280
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.527.923.403.886	1.832.614.931.825
Phải thu của khách hàng	131	7	1.237.509.805.342	1.472.547.976.017
Trả trước cho người bán	132		324.187.085.773	278.842.905.219
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	90.087.189.123	96.943.313.557
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(123.860.676.352)	(15.719.262.968)
Hàng tồn kho	140	10	5.047.262.357.555	4.461.881.176.641
Hàng tồn kho	141		5.141.462.147.952	4.598.381.265.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.199.790.397)	(136.500.088.916)
Tài sản ngắn hạn khác	150		98.150.859.269	85.729.020.571
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	8.033.526.820	6.621.987.924
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	62.135.700.742	55.126.181.454
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	27.981.631.707	23.980.851.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.076.584.828.663	2.380.187.634.279
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.058.898.500
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	-	2.058.898.500
Tài sản cố định	220		1.611.939.538.828	1.324.195.714.930
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.461.433.842.615	1.170.886.715.361
<i>Nguyên giá</i>	222		3.456.568.713.677	3.016.423.729.323
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.995.134.871.062)	(1.845.537.013.962)
Tài sản cố định vô hình	227	12	150.505.696.213	153.308.999.569
<i>Nguyên giá</i>	228		185.492.520.377	182.964.912.954
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(34.986.824.164)	(29.655.913.385)
Tài sản dở dang dài hạn	240		997.069.810.184	561.581.531.483
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	997.069.810.184	561.581.531.483
Đầu tư tài chính dài hạn	250		221.119.349.896	272.318.538.069
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	206.119.349.896	223.318.538.069
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	-	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	15.000.000.000	42.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		246.456.129.755	220.032.951.297
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	231.826.660.701	209.003.624.271
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.629.469.054	11.029.327.026
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.637.841.566.424	9.559.172.059.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.852.659.483.056	4.067.045.420.576
Nợ ngắn hạn	310		4.547.009.305.820	3.947.060.014.959
Phải trả người bán	311		430.745.569.972	351.764.525.617
Người mua trả tiền trước	312		48.661.239.486	105.277.665.720
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	41.201.108.971	21.567.435.436
Phải trả người lao động	314		113.084.582.064	98.074.938.421
Chi phí phải trả	315		2.270.133.813	1.148.010.903
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	53.913.027.330	51.481.991.636
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.784.580.629.276	3.250.499.735.624
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	72.553.014.908	67.245.711.602
Nợ dài hạn	330		305.650.177.236	119.985.405.617
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.833.152.065	34.613.917.113
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	132.665.761.395	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	138.151.263.776	84.371.488.504
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.785.182.083.368	5.492.126.639.280
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.785.182.083.368	5.492.126.639.280
Vốn cổ phần	411	21	3.998.873.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		292.399.641.421	2.297.421.887.777
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.628.235.339)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		143.433.871.620	126.353.289.322
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	120.507.857.064	123.202.185.780
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.088.580.246.721	811.566.523.974
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		265.983.406.512	169.766.339.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		822.596.840.209	641.800.184.045
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		141.387.466.542	135.210.987.766
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.637.841.566.424	9.559.172.059.856

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt




Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	16.483.292.529.297	13.608.257.497.741
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	58.104.138.456	30.752.722.964
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	16.425.188.390.841	13.577.504.774.777
Giá vốn hàng bán	11	25	13.664.982.170.881	11.636.615.721.664
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.760.206.219.960	1.940.889.053.113
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	221.222.514.314	106.122.896.778
Chi phí tài chính	22	27	360.852.060.349	86.208.989.219
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.421.918.585	53.087.429.982
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	31.800.811.827	31.339.986.034
Chi phí bán hàng	25	28	1.351.604.585.172	903.867.854.805
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	366.462.898.193	322.130.403.023
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		934.310.002.387	766.144.688.878
Thu nhập khác	31	30	11.833.821.201	12.628.710.985
Chi phí khác	32	31	5.802.039.785	3.408.419.827
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.031.781.416	9.220.291.158
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		940.341.783.803	775.364.980.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	57.979.516.586	69.248.845.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	50.179.633.244	49.523.886.267
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		832.182.633.973	656.592.248.244

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
				Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		832.182.633.973	656.592.248.244
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		822.596.840.209	641.800.184.045
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.585.793.764	14.792.064.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.954	1.527

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt




Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		940.341.783.803	775.364.980.036
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		202.011.740.780	189.432.510.014
Các khoản dự phòng	03		64.084.145.501	45.189.263.377
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(70.937.682.690)	8.647.607.529
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(3.546.423.692)	(363.402.675)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(780.765.048)	(780.765.048)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	05		7.000.000.000	-
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(28.847.184.823)	(62.105.796.452)
Phần lãi trong công ty liên kết			(31.800.811.827)	(31.339.986.034)
Chi phí lãi vay	06		85.421.918.585	53.087.429.982
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.162.946.720.589	977.131.840.729
Biến động các khoản phải thu	09		191.286.421.358	(234.265.041.699)
Biến động hàng tồn kho	10		(477.221.998.733)	(1.482.755.518.744)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(120.475.092.847)	243.524.357.912
Biến động chi phí trả trước	12		(11.469.216.811)	(12.119.362.777)
			745.066.833.556	(508.483.724.579)
Tiền lãi vay đã trả	14		(85.421.918.585)	(53.087.429.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.926.448.386)	(90.840.190.972)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.932.974	1.583.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.152.764.603)	(36.044.350.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		575.766.634.956	(686.872.695.604)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(867.945.593.730)	(536.892.316.275)
Tiền chi tạm ứng cho nhân viên cho việc mua đất	21		-	(8.970.405.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.621.957.926	1.094.776.979
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(450.643.925.858)	(422.114.320.000)
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23		-	(27.000.000.000)
Tiền thu đầu tư trái phiếu	23		27.000.000.000	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		711.600.000.000	1.246.500.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		3.900.000.000	600.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		84.310.842.904	79.274.689.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(487.156.718.758)	332.492.425.586
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	6.331.700.000
Tiền thu từ vốn góp tăng thêm của các cổ đông không kiểm soát	31		-	49.000.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(321.900.000)	(318.600.000)
Tiền thu từ đi vay	33		15.322.698.228.482	13.517.934.017.722
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.561.858.009.716)	(13.360.184.479.830)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông Công ty	35		(459.845.284.600)	(400.791.254.403)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35		(8.019.311.475)	(857.149.216)
Tiền chi trả các hoạt động tài chính khác	36		(31.060.819.926)	(35.488.771.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		261.592.902.765	(273.325.537.679)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		350.202.818.963	(627.705.807.697)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		488.221.720.866	1.119.885.206.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(174.123.205)	(827.733.554)
Ảnh hưởng của quy đổi tiền tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(105.285.967)	(3.129.943.887)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	838.145.130.657	488.221.720.866

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

00
:0
CÓ
ĐO
VI
M

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (1/1/2022: 16 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết 31/12/2022	% lợi ích kinh tế 31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	92,27%	92,27%	92,27%
Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (iii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,09%	99,09%	99,09%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 năm đến 48 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	13.251.650.913	8.262.542.053.662	7.969.929.350.564	179.465.335.702	-	16.425.188.390.841
Doanh thu giữa các bộ phận	1.717.277.752.620	6.025.234.280.980	427.646.615.626	526.189.883.141	(8.696.348.532.367)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.730.529.403.533	14.287.776.334.642	8.397.575.966.190	705.655.218.843	(8.696.348.532.367)	16.425.188.390.841
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(250.570.097.752)	990.577.845.704	224.296.905.288	48.850.337.559	28.983.745.796	1.042.138.736.595

Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Phần lãi trong công ty liên kết

221.222.514.314
(360.852.060.349)
31.800.811.827

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

934.310.002.387

Thu nhập khác
Chi phí khác

11.833.821.201
(5.802.039.785)
(108.159.149.830)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế

832.182.633.973

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.288.073.000	6.441.648.968.594	7.023.023.159.784	111.544.573.399	-	13.577.504.774.777
Doanh thu giữa các bộ phận	1.941.357.643.538	8.304.351.839.799	901.923.747.319	259.151.447.147	(11.406.784.677.803)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.942.645.716.538	14.746.000.808.393	7.924.946.907.103	370.696.020.546	(11.406.784.677.803)	13.577.504.774.777
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(268.198.645.625)	864.349.774.591	173.489.666.481	29.168.911.728	(83.918.911.890)	714.890.795.285
Doanh thu hoạt động tài chính						106.122.896.778
Chi phí tài chính						(86.208.989.219)
Phần lãi trong công ty liên kết						31.339.986.034
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						766.144.688.878
Thu nhập khác						12.628.710.985
Chi phí khác						(3.408.419.827)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(118.772.731.792)
Lợi nhuận sau thuế						656.592.248.244



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.324.864.352.959	15.201.136.454.493	1.646.874.920.899	897.875.268.091	(9.234.793.790.465)	9.835.957.205.977 801.884.360.447
Tổng tài sản						10.637.841.566.424
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	196.978.801.968	8.224.515.260.016	503.997.441.757	175.450.260.496	(4.530.773.496.077)	4.570.168.268.160 282.491.214.896
Tổng nợ phải trả						4.852.659.483.056
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Chi tiêu vốn	325.688.537.021	611.305.537.751	950.449.081	7.484.358.404	(6.960.922.668)	938.467.959.589
Khấu hao và phân bổ	108.346.972.658	86.374.612.983	3.297.599.479	3.992.555.660	-	202.011.740.780



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.098.362.612.196	12.486.862.511.552	4.233.085.784.258	753.539.166.549	(9.448.451.246.539)	9.123.398.828.016 435.773.231.840
Tổng tài sản						9.559.172.059.856
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	283.379.809.694	6.376.186.151.319	2.734.052.670.593	79.384.372.273	(5.520.173.547.323)	3.952.829.456.556 114.215.964.020
Tổng nợ phải trả						4.067.045.420.576
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Chi tiêu vốn	201.566.168.007	274.683.389.574	-	50.811.113.044	(21.576.126.704)	505.484.543.921
Khấu hao và phân bổ	68.879.078.087	107.887.393.459	7.013.694.905	5.652.343.563	-	189.432.510.014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	2022 VND	2021 VND
Việt Nam	328.362.134.920	207.719.984.559
Bắc Mỹ	5.879.795.075.341	5.089.435.667.808
Châu Âu	3.047.691.126.788	2.437.918.630.448
Nhật Bản	3.605.173.990.367	3.021.185.351.214
Hàn Quốc	802.957.283.901	696.510.249.385
Các vùng địa lý khác	2.761.208.779.524	2.124.734.891.363
	16.425.188.390.841	13.577.504.774.777

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Việt Nam	9.593.965.542.069	9.000.999.396.152
Bắc Mỹ	930.626.941.853	548.626.194.612
Nhật Bản	113.249.082.502	9.546.469.092
	10.637.841.566.424	9.559.172.059.856

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	6.028.961.132	4.711.424.461
Tiền gửi ngân hàng	221.716.169.525	443.410.296.405
Các khoản tương đương tiền	610.400.000.000	40.100.000.000
	838.145.130.657	488.221.720.866

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền tại ngân hàng với giá trị là 320.000 triệu VND (1/1/2022: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			1/1/2022				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	345.600	-	18	180.000	433.800	-
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.637.800	-	19	80.000	1.312.900	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.227.759.794	(5.580.753.017)		8.806.789.411	3.227.523.094	(5.580.753.017)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	46.548.950.000	307.311.539.280
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	10.000.000.000	15.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	22.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	15.000.000.000	42.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 0,5% đến 7,3% (2021: từ 0,5% đến 7,3%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 6,24% (2021: từ 6,52% đến 7,54%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,53% đến 6,54% (2021: từ 7,00% đến 8,03%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (1/1/2021: 103.700 triệu VND) (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty liên kết					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	10.358.838.172	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,0%	49,0%	195.760.511.724	(*)
				206.119.349.896	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty liên kết					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	8.114.239.884	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,0%	49,0%	215.204.298.185	(*)
				223.318.538.069	
Công ty khác					
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(*)

(*)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	223.318.538.069	191.978.552.035
Cổ tức được nhận từ công ty liên kết	(49.000.000.000)	-
Lãi được chia từ các công ty liên kết	31.800.811.827	31.339.986.034
Số dư cuối năm	206.119.349.896	223.318.538.069

Thông tin tài chính được trích từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	42.067.452.110	19.792.105.851	22.275.346.259	4.580.812.832
Mekong Logistics	399.038.211.159	6.132.752.903	392.905.458.256	60.318.803.142

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	20.756.289.948	5.362.601.848	15.393.688.100	748.431.920
Mekong Logistics	442.828.639.661	10.241.984.547	432.586.655.114	63.210.723.252



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
▪ Censea Inc.	113.289.810.284	238.250.773.924
▪ Kailis Bros PTY Ltd.	170.270.564.665	107.725.251.713
▪ Aqua Star	-	104.868.560.012
▪ Các khách hàng khác	953.949.430.393	1.021.703.390.368
	<hr/>	<hr/>
	1.237.509.805.342	1.472.547.976.017
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 898.378 triệu VND (1/1/2022: 840.984 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	4.480.126.026	10.943.784.107
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	49.693.420.913	44.167.497.304
Chi hộ khách hàng	1.234.641.628	3.677.787.757
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	1.331.294.608	4.228.763.930
Ký quỹ ngắn hạn thuê văn phòng	521.295.021	521.295.021
Ký quỹ ngắn hạn khác	14.460.000.000	8.700.000.000
Cho người lao động vay	-	3.900.000.000
Phải thu khác	18.366.410.927	20.804.185.438
	<hr/>	<hr/>
	90.087.189.123	96.943.313.557
	<hr/>	<hr/>

(*) Trong các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm 36,7 tỷ VND (1/1/2022: 36,7 tỷ VND) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021

Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan	-	2.058.898.500

Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

039
 NG
 Ứ PH
 ANT
 INH
 MAU

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022		1/1/2022					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn								
H.T. Foods Pvt Ltd.	1 – 3 năm	113.137.381.815	-	113.137.381.815	6 tháng – 2 năm	23.714.046.133	16.599.832.293	7.114.213.840
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	2 – 3 năm	8.650.290.000	-	8.650.290.000	1 – 2 năm	8.650.290.000	4.325.145.000	4.325.145.000
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	9 – 10 năm	982.302.147	-	982.302.147	8 – 9 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mô Ó	9 – 10 năm	771.913.390	-	771.913.390	8 – 9 năm	771.913.390	-	771.913.390
Sóc Trăng	9 – 10 năm	209.324.000	-	209.324.000	8 – 9 năm	209.324.000	-	209.324.000
Công ty TNHH Thanh Bình	2 – 3 năm	-	-	-	1 – 2 năm	3.736.137.910	1.868.068.955	1.868.068.955
Seoha Corporation	Dưới 2 năm	-	-	-	Dưới 1 năm	338.830.636	-	338.830.636
HML Foods Trading(s) Pte. Ltd.	Dưới 3 năm	109.465.000	-	109.465.000	Dưới 2 năm	109.465.000	-	109.465.000
Các khách hàng khác								
		123.860.676.352	-	123.860.676.352		38.512.309.216	22.793.046.248	15.719.262.968

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

123.860.676.352

15.719.262.968

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.719.262.968	2.077.460.537
Trích lập dự phòng trong năm	110.348.312.975	13.646.258.431
Hoàn nhập trong năm	(1.868.068.955)	(4.456.000)
Sử dụng trong năm	(338.830.636)	-
Số dư cuối năm	123.860.676.352	15.719.262.968

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	966.423.740	-
Nguyên vật liệu	140.536.138.674	(3.321.907.097)	173.840.778.219	(13.414.907.088)
Công cụ và dụng cụ	19.537.432.270	(40.933.020)	20.971.736.769	(77.880.657)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.025.809.550	(7.415.642.273)	143.262.509.376	(27.190.430.201)
Thành phẩm	4.823.362.767.458	(83.421.308.007)	4.259.339.817.453	(95.816.870.970)
	5.141.462.147.952	(94.199.790.397)	4.598.381.265.557	(136.500.088.916)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	136.500.088.916	105.502.659.751
Tăng dự phòng trong năm	27.642.054.045	67.425.407.740
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(72.038.152.564)	(35.877.946.794)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	2.095.800.000	(550.031.781)
Số dư cuối năm	94.199.790.397	136.500.088.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 4.086.455 triệu VND (1/1/2022: 2.168.136 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.224.134.874.094	1.526.702.274.133	238.165.254.860	27.421.326.236	3.016.423.729.323
Tăng trong năm	21.099.597.893	92.472.924.301	12.279.473.715	1.352.430.182	127.204.426.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	180.433.770.071	12.057.024.600	165.452.561.005	93.600.000	358.036.955.676
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.774.922.728	-	-	-	2.774.922.728
Thanh lý	-	(37.912.189.536)	(10.410.051.512)	(37.263.117)	(48.359.504.165)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	464.045.784	-	-	24.138.240	488.184.024
Số dư cuối năm	1.428.907.210.570	1.593.320.033.498	405.487.238.068	28.854.231.541	3.456.568.713.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	491.906.811.599	1.181.485.542.689	150.752.927.271	21.391.732.403	1.845.537.013.962
Khấu hao trong năm	113.204.793.390	63.154.962.889	18.843.905.318	1.477.168.404	196.680.830.001
Thanh lý	-	(37.010.309.695)	(10.236.397.119)	(37.263.117)	(47.283.969.931)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	176.858.790	-	-	24.138.240	200.997.030
Số dư cuối năm	605.288.463.779	1.207.630.195.883	159.360.435.470	22.855.775.930	1.995.134.871.062
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	732.228.062.495	345.216.731.444	87.412.327.589	6.029.593.833	1.170.886.715.361
Số dư cuối năm	823.618.746.791	385.689.837.615	246.126.802.598	5.998.455.611	1.461.433.842.615

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 1.248.300 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2022: 1.192.666 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 121.331 triệu VND (1/1/2022: 137.349 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.954.469.320	131.943.393.304	32.067.050.330	182.964.912.954
Tăng trong năm	-	-	472.727.273	472.727.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.713.750.000	1.713.750.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	549.995.880	-	(208.865.730)	341.130.150
Số dư cuối năm	19.504.465.200	131.943.393.304	34.044.661.873	185.492.520.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	13.326.030.031	16.329.883.354	29.655.913.385
Khấu hao trong năm	-	2.984.745.729	2.346.165.050	5.330.910.779
Số dư cuối năm	-	16.310.775.760	18.676.048.404	34.986.824.164
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.954.469.320	118.617.363.273	15.737.166.976	153.308.999.569
Số dư cuối năm	19.504.465.200	115.632.617.544	15.368.613.469	150.505.696.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 5.152 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2022: 5.152 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 34.758 triệu VND (1/1/2022: 43.996 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 8.065 triệu VND (1/1/2022: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	561.581.531.483	497.585.536.429
Tăng trong năm	810.790.806.225	377.654.947.358
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(358.036.955.676)	(277.266.788.194)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.713.750.000)	(19.870.633.779)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(15.551.821.848)	(16.521.530.331)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	997.069.810.184	561.581.531.483

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà máy tằm bột	312.733.962.309	107.017.969.195
Hồ nuôi tôm	74.763.320.264	79.722.337.709
Quyền sử dụng đất	94.797.478.728	100.544.793.071
Nhà máy Khánh An	318.251.180.152	40.964.290.809
Hệ thống xử lý nước thải	3.045.800.000	12.446.181.819
Các nhà máy khác	15.339.493.483	9.559.741.273
San lấp mặt bằng	5.545.074.436	5.545.074.436
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	148.091.698.192	146.001.919.081
Hệ thống xử lý nước sông	-	24.031.818.182
Các công trình khác	24.501.802.620	35.747.405.908
	<hr/>	<hr/>
	997.069.810.184	561.581.531.483

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị còn lại là 312.734 triệu VND (1/1/2022: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	8.033.526.820	6.621.987.924

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	82.482.506.241	120.496.413.599	6.024.704.431	209.003.624.271
Tăng trong năm	-	122.318.155.268	4.625.566.089	126.943.721.357
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.786.844.575	6.764.977.273	15.551.821.848
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.774.922.728)	-	-	(2.774.922.728)
Phân bổ trong năm	(5.181.786.856)	(104.591.670.334)	(7.124.126.857)	(116.897.584.047)
Số dư cuối năm	74.525.796.657	147.009.743.108	10.291.120.936	231.826.660.701

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	5.710.476.106	4.019.626.797
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	6.766.630.412	7.009.700.229
Dự phòng phải thu khó đòi	2.598.959.717	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(446.597.181)	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.629.469.054	11.029.327.026
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư công ty mẹ vào các công ty con	(138.151.263.776)	(86.166.181.592)
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	-	4.677.089.830
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	(2.882.396.742)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(138.151.263.776)	(84.371.488.504)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số phân loại lại/ (cản trừ) VND	Điều chỉnh VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.957.471.614	141.170.490.330	(27.358.551.615)	(117.099.268.485)	-	-	670.141.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.835.414.277	57.979.516.586	(52.926.448.386)	3.180.986.364	16.285.664.552	(3.138.595.853)	25.216.537.540
Thuế thu nhập cá nhân	13.773.829.545	35.029.884.395	(33.816.368.160)	326.363.807	-	-	15.313.709.587
Thuế khác	720.000	3.975.883.816	(4.395.831.159)	493.426.043	-	(73.478.700)	720.000
	21.567.435.436	238.155.775.127	(118.497.199.320)	(113.098.492.271)	16.285.664.552	(3.212.074.553)	41.201.108.971

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cản trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	55.126.181.454	262.013.412.793	(137.904.625.020)	(117.099.268.485)	-	62.135.700.742

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã được hoàn lại VND	Số phân loại lại/ (cấn trừ) VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.578.266.834	-	3.180.990.664	25.759.257.498
Thuế thu nhập cá nhân	67.169.198	-	326.363.807	393.533.005
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	-	761.228.697
Thuế khác	574.186.464	-	493.426.043	1.067.612.507
	23.980.851.193	-	4.000.780.514	27.981.631.707

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	7.429.408.500	18.295.382.816
Đặt cọc ngắn hạn nhận được từ khách hàng	27.190.576.140	18.842.078.993
Cổ tức phải trả	2.659.669.430	2.634.559.030
Tiền thuê đất phải trả	2.040.640.578	2.040.640.578
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242.014.545	242.014.545
Ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động trong công ty		
bằng hình thức giữ lại tiền thưởng nhân viên	4.120.000.000	64.771.997
Phải trả khác	10.230.718.137	9.362.543.677
	53.913.027.330	51.481.991.636

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm			Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2022 VND
	1/1/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	3.250.499.735.624	15.162.162.467.087	(14.561.062.009.716)	(94.093.563.719)	3.757.506.629.276
Vay dài hạn đến hạn trả	-	27.074.000.000	-	-	27.074.000.000
	<u>3.250.499.735.624</u>	<u>15.189.236.467.087</u>	<u>(14.561.062.009.716)</u>	<u>(94.093.563.719)</u>	<u>3.784.580.629.276</u>
Số có khả năng trả nợ	<u>3.250.499.735.624</u>				<u>3.784.580.629.276</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
	2022	2021		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	1,6% - 4,2%	1,6%	645.126.539.316	355.568.350.360
▪ Khoản vay 2	7,0% - 8,0%	-	321.044.645.872	-
▪ Khoản vay 3	1,6% - 4,2%	1,6% - 1,8%	904.136.122.539	1.507.839.166.240
▪ Khoản vay 4	7,0% - 8,0%	-	206.098.408.453	-
▪ Khoản vay 5	3,9%	-	193.911.401.197	-
▪ Khoản vay 6	3,9%	-	65.011.874.494	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	1,6% - 4,2%	1,6% - 1,8%	734.126.214.800	933.927.125.800
▪ Khoản vay 2	1,6% - 4,2%	1,6% - 1,8%	497.787.019.005	451.791.049.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	1,6% - 4%	1,6%	190.264.403.600	1.374.043.960
			3.757.506.629.276	3.250.499.735.624

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)
- Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))
- Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	159.739.761.395	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.074.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	132.665.761.395	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Lãi suất năm		Năm đáo hạn	31/12/2022	1/1/2022
		Loại tiền	2022		2021	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	4,9% - 7,1%	-	2027	159.739.761.395	-

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	67.245.711.602	53.102.595.837
Phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.259.134.935	48.604.465.836
Tặng khác	200.932.974	1.583.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(31.152.764.603)	(36.044.350.071)
Số dư cuối năm	72.553.014.908	67.245.711.602

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	133.379.666.652	107.161.055.052	669.217.548.202	122.546.620.143	5.322.085.442.487
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	641.800.184.045	14.792.064.199	656.592.248.244
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(26.027.049.831)	32.358.749.831	-	-	-	49.000.000	6.380.700.000
Mua lại cổ phiếu	-	648.685.680	(967.285.680)	-	-	-	-	(318.600.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.529.902.680	(50.910.462.507)	(619.440.173)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.604.465.836)	-	(48.604.465.836)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(399.936.279.930)	(857.149.216)	(400.793.429.146)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(35.488.771.952)	-	-	(35.488.771.952)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(7.026.377.330)	-	-	(700.107.187)	(7.726.484.517)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.000.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	126.353.289.322	123.202.185.780	811.566.523.974	135.210.987.766	5.492.126.639.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	822.596.840.209	9.585.793.764	832.182.633.973
Phát hành cổ phiếu (***)	-	(1.999.436.500.000)	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu (*)	-	670.121.020	(992.021.020)	-	-	-	-	(321.900.000)
Giảm cổ phiếu (**)	(563.500.000)	(2.056.756.359)	2.620.256.359	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(459.870.395.000)	(8.019.311.475)	(467.889.706.475)
Vốn góp tăng thêm của các cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	3.461.540.000	3.461.540.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	35.344.538.519	(35.211.644.292)	(132.894.227)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.259.134.935)	-	(36.259.134.935)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(31.060.819.926)	-	-	(31.060.819.926)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(4.199.111.017)	-	17.080.582.298	-	-	1.281.350.714	18.361.933.012
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.978.047.309)	(14.241.943.235)	-	(25.419.101.561)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.998.873.000.000	292.399.641.421	-	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	141.387.466.542	5.785.182.083.368

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả mua lại cổ phiếu của người lao động thôi việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu theo thỏa thuận phát hành cổ phiếu cho người lao động theo chương trình quyền chọn mua cổ phiếu cho người lao động năm 2018, 2019, 2020 và 2021. Theo đó, tổng số cổ phiếu được mua lại là 24.490 cổ phiếu.
- (**) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng mệnh giá cổ phiếu quỹ đang nắm giữ là 563.500.000 VND, tương đương 56.350 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông giảm từ 200.000.000 cổ phiếu xuống còn 199.943.650 cổ phiếu. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 2000393273 đã được điều chỉnh giảm vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 7 năm 2022, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.
- (***) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã thông qua việc chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với giá trị 459.870.395.000 VND, tương đương 2.300 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (2021: 399.936.279.930 VND).
- Vào ngày 24 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Ebisumo Logistic đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 3.696 triệu VND (2021: 2.968 triệu VND).
- Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022 và ngày 1 tháng 12 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị lần lượt là 200.000 triệu VND và 250.000 triệu VND (2021: không).
- Vào ngày 18 tháng 7 năm 2022 và ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị lần lượt là 24.500 triệu VND và 24.500 triệu VND (2021: không).
- Vào ngày 25 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Một thành viên Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 30.866 triệu VND (2021: 34.670 triệu VND).
- Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Thủy sản Minh Quý đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 16.867 triệu VND (2021: 18.372 triệu VND).
- Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Thủy sản Minh Phát đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 10.530 triệu VND (2021: 7.957 triệu VND).
- Vào ngày 31 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 3.290 triệu VND (2021: không).
- Vào ngày 31 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Xã hội Tôm rừng Minh Phú đã thông qua việc phân phối lợi nhuận với giá trị là 5.382 triệu VND (2021: không).
- (****) Ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả phát hành 199.943.650 cổ phiếu phổ thông từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(31.860)	(1.628.235.339)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	199.968.140	1.998.371.764.661

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.073.750.839	7.672.016.045
Trong vòng hai đến năm năm	32.936.259.367	33.035.878.037
Sau năm năm	22.525.091.406	27.315.758.330
	61.535.101.612	68.023.652.412

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.349.360	55.392.813.870	10.147.398	231.140.184.652
JPY	591.011.094	102.244.919.262	696.499.923	139.299.984.600
CND	1.302	22.429.513	1.338	23.049.006
EUR	370.167	9.032.250.606	404	10.544.139
		166.692.413.251		370.473.762.397

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	569.836.148.708	175.905.841.899
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	293.699.849.501	-
	863.535.998.209	175.905.841.899

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết mua JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cam kết hợp đồng mua JPY kỳ hạn	207.105.000.000	-

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	16.454.353.646.118	13.583.260.667.303
▪ Phế liệu đã bán	28.356.793.575	24.618.062.418
▪ Khác	582.089.604	378.768.020
	16.483.292.529.297	13.608.257.497.741
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	8.308.090.103	406.485.194
▪ Giảm giá hàng bán	363.522.962	3.647.374.893
▪ Hàng bán bị trả lại	49.432.525.391	26.698.862.877
	58.104.138.456	30.752.722.964
Doanh thu thuần	16.425.188.390.841	13.577.504.774.777

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	13.709.378.269.400	11.902.366.842.460
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.396.098.519)	31.547.460.946
Thuế chống bán phá giá được hoàn lại	-	(297.298.581.742)
	<hr/> 13.664.982.170.881	<hr/> 11.636.615.721.664 <hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	28.070.515.320	55.744.441.214
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	106.388.900	1.797.121.191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	93.489.692.337	44.017.100.326
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	98.885.637.154	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm	670.280.603	4.564.234.047
	<hr/> 221.222.514.314	<hr/> 106.122.896.778 <hr/>

27. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	85.421.918.585	53.087.429.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	234.812.680.234	24.444.131.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.947.954.464	8.647.607.529
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	7.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	5.669.507.066	29.820.040
	<hr/> 360.852.060.349	<hr/> 86.208.989.219 <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	891.599.680.780	512.495.402.567
Chi phí thuê kho	208.241.611.042	175.032.350.745
Phí hoa hồng	163.937.647.726	142.559.621.821
Chi phí nhân viên	53.349.903.781	46.314.147.859
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.445.932.675	2.735.681.164
Chi phí khấu hao	2.304.840.623	1.378.475.484
Chi phí nguyên vật liệu	1.516.573.262	2.129.811.640
Chi phí bán hàng khác	28.208.395.283	21.222.363.525
	1.351.604.585.172	903.867.854.805

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	156.341.604.889	147.027.530.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.363.636.267	79.767.615.400
Chi phí dụng cụ văn phòng	25.541.804.686	4.952.100.742
Chi phí khấu hao	15.353.806.330	10.400.680.126
Phí ngân hàng và lệ phí khác	7.845.611.933	5.807.187.609
Dự phòng phải thu khó đòi	108.480.244.020	13.641.802.431
Chi phí khác	33.536.190.068	60.533.485.832
	366.462.898.193	322.130.403.023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Lãi từ các khoản thanh toán trước thuế chống bán phá giá	-	5.159.591.314
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.546.423.692	363.402.675
Tiền bồi thường nhận được	1.793.034.883	1.181.831.000
Thu nhập khác	6.494.362.626	5.923.885.996
	11.833.821.201	12.628.710.985

31. Chi phí khác

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	-	1.635.195.671
Các khoản bồi thường	2.380.125.392	15.000.000
Các khoản phạt	1.291.375.530	212.835.067
Chi phí khác	2.130.538.863	1.545.389.089
	5.802.039.785	3.408.419.827

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.462.515.040.513	9.635.706.950.537
Chi phí nhân công và nhân viên	1.972.780.522.266	1.597.169.316.544
Chi phí khấu hao	202.011.740.780	187.797.314.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.520.545.402	1.205.364.009.458
Chi phí khác	561.971.233.867	245.440.315.387
	17.368.001.082.768	13.876.634.346.269

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	53.362.608.213	67.047.845.893
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.616.908.373	2.200.999.632
	<hr/> 57.979.516.586	<hr/> 69.248.845.525
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	50.179.633.244	49.523.886.267
	<hr/> 108.159.149.830	<hr/> 118.772.731.792

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	940.341.783.803	775.364.980.036
Thuế theo thuế suất của Công ty	94.034.178.380	77.536.498.004
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.005.432.896	3.667.278.885
Ưu đãi thuế	(16.340.179.491)	(4.435.626.353)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.911.972.635)	1.775.031.906
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	50.759.707.944	57.047.421.608
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(9.095.440.175)	(8.261.154.365)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động thương mại và thu nhập khác	(12.837.498.508)	8.599.698.792
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.616.908.373	2.200.999.632
Thu nhập không chịu thuế	(10.638.890)	(179.712.119)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.061.348.064)	(19.177.704.198)
	<hr/> 108.159.149.830	<hr/> 118.772.731.792

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	581.772.246	116.354.449	15.141.635.422	3.028.327.084
Lỗ tính thuế	711.852.620.599	131.115.019.357	488.772.216.605	88.689.689.434
	712.434.392.845	131.231.373.806	503.913.852.027	91.718.016.518

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	11.701.509.822
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	265.211.390.676
2028	Chưa quyết toán	10.495.398.832
		711.852.620.599

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	2022			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu năm	15.141.635.422	3.028.327.084	488.772.216.605	88.689.689.434
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận phát sinh	(14.559.863.176)	(2.911.972.635)	-	-
Lỗ tính thuế phát sinh	-	-	265.211.390.676	50.759.707.944
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-	(4.422.283.600)	(1.061.348.064)
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(37.708.703.082)	(7.273.029.957)
Số dư cuối năm	581.772.246	116.354.449	711.852.620.599	131.115.019.357

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	822.596.840.209	641.800.184.045
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(41.129.842.010)	(32.090.009.202)
	781.466.998.199	609.710.174.843

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021	2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
		Đã điều chỉnh	Trình bày
		lại	trước đây
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(31.860)	(633.170)	(633.170)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(17.311)	(23.044)	(23.044)
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	65.919	65.919
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1	199.943.650	199.943.650	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	399.894.479	399.353.355	199.409.705

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại	2021 VND Trình bày trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.954	1.527	3.058

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	106.688.876.187	62.079.213.417
Cổ tức nhận được	49.000.000.000	
Cung cấp dịch vụ	14.994.911	
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	3.166.819.020	10.592.867.207
Cá nhân		
Thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Các cổ đông chính		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	161.460.000.000	139.955.514.660
Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	80.839.241.570	69.937.883.964
Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	74.036.024.105	63.996.752.430

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Chu Thị Bình	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Quang	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Điệp	150.000.000	150.000.000
Bùi Anh Dũng	150.000.000	150.000.000
Phan Thanh Lộc	390.000.000	387.500.000
Hồ Thu Lê	390.000.000	387.500.000
Nguyễn Nhân Nghĩa	390.000.000	387.500.000
Nagoya Yutaka	144.230.769	387.500.000
Tsukahara Keiichi	144.230.769	208.653.847
Sasaki Takahiro	202.500.000	-
Hamaya Harutoshi	202.500.000	-
Osada Tsutomu	-	138.461.538
Ban Tổng Giám đốc		
Lê Văn Quang	2.997.518.265	2.617.728.445
Chu Thị Bình	2.911.356.297	1.743.248.513
Lê Văn Điệp	8.338.328.838	5.970.011.971
Bùi Anh Dũng	2.956.733.596	2.650.281.048
Chu Hồng Hà	1.318.678.602	1.180.165.519
Thái Hoàng Hùng	1.695.867.206	1.024.944.739
Lê Thị Dịu Minh	1.100.394.374	916.832.227
Suzuki Yoshiaki	90.566.000	1.403.773.000
Chu Văn An	-	256.451.756
Lê Ngọc Anh	1.723.731.711	1.581.916.373
Ban Kiểm soát		
Trần Văn Khánh	421.313.151	369.506.156
Nguyễn Thị Hồng Cúc	313.444.048	302.492.695
Đỗ Thị Hạnh	375.296.986	338.792.795

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong năm	142.013.960.073	32.451.877.204

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất năm 2022 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau :

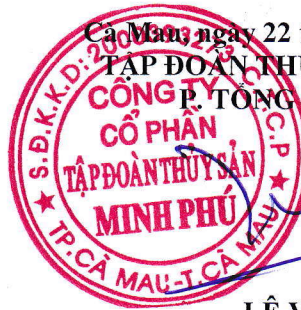
- Do doanh thu tăng làm cho lợi nhuận hợp nhất sau thuế tăng.
- Do công ty tập trung đẩy mạnh sản xuất và bán mạnh mặt hàng giá trị gia tăng giá trị cao làm cho tỷ lệ lãi gộp tăng dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế tăng

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán tăng trên 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



LÊ VĂN ĐIỆP

